



STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú	
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa		Vốn tín dụng		Vốn huy động khác
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
-	Hoạt động 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo											
-	Hoạt động 02: Hỗ trợ đào tạo nghề											
-	Hoạt động 03: Tăng cường các điều kiện đảm bảo cho GDNN đáp ứng yêu cầu đào tạo											
-	<i>Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; Đào tạo bồi dưỡng tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, người dạy nghề vùng DTTS và miền núi</i>											
+	<i>Phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo</i>											
+	<i>Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở GDNN</i>											
+	Hoạt động 04: hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng											
-	Hoạt động 05. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số											
-	Hoạt động 06: Tuyên truyền tư vấn khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho người lao động. Giám sát đánh giá.											



PHỤ LỤC BIỂU 1.6 A: BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN DỰ ÁN 5

Tiền dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển hệ thống các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	Căn cứ	
1	Trường PTDTBT	Khối phòng/công trình phục vụ nội trú					21.280		
		Phòng công vụ cho giáo viên (GV)	phòng	10	40	280	2.800	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017	
		Phòng ở nội trú học sinh bán trú (HSBT)	phòng	48	40	280	13.440	Như trên	
		Nhà ăn+nhà bếp	nhà	2	120	840	1.680	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011	
		Phòng quản lý HSBT	phòng				-	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017	
		Nhà kho chứa lương thực	nhà	2	120	840	1.680	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011	
		Công trình vệ sinh, nước sạch	Công trình	2	60	840	1.680	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011	
		Khối phòng phục vụ học tập						76.020	
		Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	nhà	1	60	420	420	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011	
		Phòng học thông thường, bộ môn	phòng	6	60	2.520	15.120	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017	
		Các công trình phụ trợ khác	Công trình	12	60	5.040	60.480	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011	
		Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học						3.000	



TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	Căn cứ
		Biên soạn tài liệu	Tài liệu	10		50	500	Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC
		Biên soạn học liệu	Học liệu	10		50	500	Như trên
		Bồi dưỡng, tập huấn	lớp	10		200	2.000	Như trên
		Tổng	Tổng					10.660
3	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	Xây dựng chương trình, tài liệu hướng dẫn dạy XMC, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về XMC, dạy học XMC	Tài liệu	52		10	520	
		Bồi dưỡng, tập huấn	Lớp	52		50	2.600	Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC
		Truyền thông	Sản phẩm	52		10	520	
		Tổ chức dạy học XMC	Lớp	52		10	520	
		Hỗ trợ người dân tham gia học	Người	2.600		2	5.200	
		Tài liệu, Sách giáo khoa, Văn phòng phẩm...	Cuốn/bộ	2.600		0,5	1.300	Căn cứ như bồi dưỡng, tập huấn
4	Tổng cộng						110.960	110.960
	Ngân sách Trung ương							105412
	Vốn khác							5.548



PHỤ LỤC BIỂU 1.7: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	DVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021- 2025	Phân bổ nguồn vốn				Vốn tin dụng	Vốn huy động khác
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
TỔNG CỘNG NHU CẦU VỐN					277.190		263.331				13.860
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người (trang phục, ẩm thực, tập quán, lễ hội, dân ca, dân vũ, dân nhạc, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian...)	Dân tộc	5	10.000	50.000		47.500				2.500
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	Tỉnh		2.500							
3	Bảo tồn 300 lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội	5	700	3.500		3.325				175
4	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận			120							

Done



STT	Nội dung	DVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Phân bổ nguồn vốn					
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
5	Tổ chức 800 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể - 200 lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín); - 300 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước); - 300 lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch: kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch... (cho đối tượng cộng đồng dân tộc thiểu số tại các điểm đến du lịch)	lớp	80	300	24.000		22.800				1.200
6	Hỗ trợ 500 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	CT	50	500	25.000		23.750				1.250
7	Xây dựng 600 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo tồn văn hóa phi vật thể truyền thống các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình đi sản kết nối gắn với các hành trình du lịch đi sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có đi sản tương đồng)	Mô hình	60	500	30.000		28.500				1.500
8	Xây dựng 2.000 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.	CLB	100	300	30.000		28.500				1.500
9	Hỗ trợ hoạt động cho 25.000 đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đội VN	120	150	18.000		17.100				900



STT	Nội dung	DVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Phân bổ nguồn vốn						
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 200 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Điểm	20	1.000	20.000		19.000					1.000
11	Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số (10 bộ ấn phẩm/năm);		5	3.000	15.000		14.250					750
12	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan (40 cuộc) về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...)		4	1.500	6.000		5.700					300
13	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống (300 cuộc cấp huyện, 40 cuộc cấp tỉnh và 04 cuộc cấp quốc gia) nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số		15		-							-
14	Hỗ trợ 500 chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		50	500	25.000		23.750					1.250
15	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn 200 làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu để khai thác, xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng phục vụ phát triển du lịch		2	10.000	20.000							1.000
16	Hỗ trợ xây dựng 3.000 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số		23	30	690		656					35

Handwritten signature



STT	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021- 2025	Phân bổ nguồn vốn							
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác		
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
17	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: - Đầu tư tu bổ, tôn tạo 220 lượt di tích; - Chống xuống cấp 950 lượt di tích.				-			-					
18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: - Hỗ trợ xây dựng 10.000 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; - Hỗ trợ trang thiết bị cho 5.000 thiết chế văn hóa, thể thao;		200		-			-					
19	Hỗ trợ xây dựng 15 mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch		1	10.000	10.000			9.500					500

Đone



PHỤ LỤC BIỂU 1.8A: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Giai đoạn 2021 - 2030)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn						Ghi chú		
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
	Tổng cộng		101		40,632	38,73					1,91		
A	Hợp phần 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
I	Đầu tư phát triển YTCS vùng DB DTTS												
	Đầu tư xây mới TYT xã	TYT	3	4	12,0	11,4						0,6	
	Cải tạo, sửa chữa cho TYT xã	TYT	5	1	5,0	4,75						0,25	
	Đầu tư cải tạo, sửa chữa TTYT huyện	TTYT	1	5	5,0	4,75						0,25	
	Bổ sung trang thiết bị y tế, tài truyền thông cho các TYT xã	TYT	23	0,5	11,5	10,9						0,58	
II	Đào tạo và phát triển nhân lực y tế cơ sở												
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn												
	Xây dựng mô hình đào tạo để địa phương chủ động xây dựng chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, phát triển, duy trì nguồn nhân lực y tế.												
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã												
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã												
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn												
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã												
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã		23	0,2	4,6	4,37						0,23	
III	Chi thù lao cho cô đỡ thôn bản	Người	119	0,003	2,142	2,142						119 người * 300.000/tháng * 5 năm	
IV	Chi phụ cấp hỗ trợ cho cán bộ y tế thực hiện tiêm chủng ngoại trạm (không bao gồm thù lao công tiêm)	bản	46	0,002	0,19	0,19						46 người*5 năm*200.000đồng/lần/quý	
B	Hợp phần 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												

Đào



STT	Nội dung	Đơn vị tỉnh	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn						Ghi chú		
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Vốn tin dụng	Vốn huy động khác
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
I	Phổ cập dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội nhằm giảm hậu quả về thể chất, trí tuệ và gánh nặng kinh tế xã hội do bệnh tật bẩm sinh, góp phần nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN												
1	Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.	thôn, bản											
2	Chính sách hỗ trợ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	ca											
3	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc trước sinh	ca											
4	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc sơ sinh	ca											
II	Chiến dịch Tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng nhằm tăng tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm												
III	Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng miền núi biên giới												
1	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, nâng cao chất lượng dân số phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.												
2	Tổ chức kiểm soát, quản lý dân số và xây dựng kho dữ liệu dân số tại khu vực này												
IV	Tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xã và cộng tác viên dân số về chuyên môn, kỹ thuật sàng lọc, kiến thức y tế liên quan, kiến thức, kỹ năng quản lý dân số	người	69	0,02	0,2	0,2					69 người/2 lớp/năm * 20 triệu/lớp		
C	Hợp phần 3: Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.												
I	Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, lợi ích của bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho trẻ ăn bổ sung hợp lý và bổ sung vi chất dinh dưỡng												

Handwritten signature



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn							Ghi chú	
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tin dụng		Vốn huy động khác
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
II	Tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, đội ngũ y tế thôn bản/các cô đỡ thôn bản về chăm sóc và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, tư vấn nuôi con bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; hướng dẫn ăn bổ sung hợp lý; theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ dưới 5 tuổi												
III	Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em của người DTTS												
D	Theo dõi, giám sát, đánh giá, hỗ trợ chuyên môn, hội thảo, hội nghị của dự án	người											

[Handwritten signature]



PHỤ LỤC BIỂU 1.9A: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

(Bản hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Diễn giải
A	Nhiệm vụ 1: Nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực về giới, thúc đẩy bình đẳng giới và các kiến thức, kỹ năng hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết cho cán bộ, phụ nữ, nam giới và cộng đồng vùng DTTS và MN				
I	Tổ chức các lớp tập huấn			32.298	
1	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng/chuyên gia Khoa học kỹ thuật/xây dựng cộng đồng phát triển bền vững có sự tham gia của phụ nữ	lớp	10	9.088	(25 xã x 2 lớp x 5 năm x 36.350.000đ/lớp
2	Tập huấn cho cán bộ kiến thức giới, LGG, hướng dẫn sử dụng sổ tay LGG, sổ tay kiểm tra, đánh giá thực hiện BDG trong các tiểu dự án của Chương trình		10	9.088	(25 xã x 2 lớp x 5 năm x 36.350.000đ/lớp
2.1	Chỉ tổ chức cho cán bộ cấp Trung ương	lớp			3 lớp/năm x 10 năm x 35.000.000đ/lớp
2.2	Chỉ tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp xã	lớp	10	4.021,75	(25 xã x 2 lớp/năm x 5 năm) x 16.087.625đ/lớp
3	Tập huấn cho các cấp hội Phụ nữ về chính sách, phương thức hỗ trợ, tuyên truyền vận động, thanh quyết toán...nhằm triển khai đến cộng đồng các gói hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em	lớp	2	555,25	2 lớp x 277.625.000đ/lớp
4	Tập huấn kiến thức, kỹ năng làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em để thực hiện các gói dịch vụ can thiệp nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh	người/gói	100	13,36	Tập huấn cho 1.800.000 người/4 gói x 133.574đ/người
II	Tổ chức các hoạt động truyền thông				



1	Truyền thông tại cộng đồng				
1,1	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại xã	cuộc	23	966,4	(tổ chức tại 1301 xã x 4 lượt x 10 năm) x 10.504.804đ/cuộc
1,2	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại chợ phiên	cuộc	10	46,6	(tổ chức tại 1301 xã x 2 lượt/năm x 10 năm) x 4.656.418đ/cuộc
2	Xây dựng tài liệu				
2,1	Xây dựng tài liệu (theo 5 vấn đề cấp thiết: Kỹ năng tiếp cận thông tin, Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Kỹ năng sống, Nâng cao năng lực LGG cho cán bộ):	tài liệu			Mỗi vấn đề 3 đầu tài liệu x 5 vấn đề (bao gồm in màu, tranh minh họa và phát hành, dịch 5 tiếng dân tộc), phát đến cấp xã, mỗi xã, 10 cuốn, thôn 2 cuốn: 94.500 cuốn x 103.931đ/cuốn
2,2	Xây dựng tài liệu: sổ tay hướng dẫn lồng ghép giới; sổ tay giám sát/đánh giá LGG; bộ chỉ tiêu đánh giá tác động giới trong các dự án, tiểu dự án của chương trình (bao gồm in ấn, phát hành)	cuốn			2 đầu tài liệu (bao gồm in), phát ở Bộ, ngành, Hội LHPN các cấp 3/10/2020 15.000 cuốn x 20.616đ/cuốn
3	Sản xuất clip/video liên quan đến nội dung tuyên truyền (theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim)	clip			(theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim): 130.100 đĩa x 12.144đ/đĩa (đã bao gồm sản xuất
4	Xây dựng chương trình truyền thanh, truyền hình để tuyên truyền (4 lần/năm)				
4,1	Xây dựng nội dung chương trình truyền thanh (bao gồm dịch 5 tiếng dân tộc)	chương trình			40 chương trình x 5.500.000đ/chương trình
4,2	Xây dựng nội dung chương trình truyền hình (bao gồm mua sóng truyền hình VOV, VTV5, VTV2, đài truyền hình 26 tỉnh)	chương trình			41 chương trình x 111.500.000đ/chương trình
5	Xây dựng sơ đồ thông tin (infographic)				
5,1	Infographic trên công thông tin các địa phương	Sơ đồ			1 sơ đồ x 35.000.000
5,2	Infographic thông tin trên app Hội (bao gồm các chuyên đề và clip truyền thông)	ch. đề+ clip			220 chuyên đề/clip x 12.890.909đ/chuyên đề/clip
B	Nhiệm vụ 2: Xây dựng các mô hình nhằm thay đổi cách nghĩ, nếp làm trong đồng bào DTTS (theo phương thức hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, phát huy nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực trong chị em có sự hỗ trợ của nhà nước)				
1	Thành lập Mô hình tiết kiệm tự giúp nhau cùng thay đổi 16000 thôn bản x 1 mô hình	mô hình	119	1.730	16.000 thôn bản, mỗi thôn bản 1 mô hình x 14.539.081đ/mô hình
2	Mô hình đồng hành cùng phụ nữ Biên cương (110 xã)	mô hình /xã			xã hội hóa



3	Thành lập CLB Vì tương lai tươi sáng cùng em tự tin yêu bước 1301 trường/xã	CLB	23	1.279	Mỗi xã 1 CLB x 1301 xã/CLB x 55.646.426đ/CLB
Nhiệm vụ 3. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong tự quản và phát triển cộng đồng					
I Đối thoại chính sách, tư vấn pháp luật					
1	Đối thoại chính sách theo định kỳ: 1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	23	4.301	1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 18.700.000đ/cuộc
2	Đối thoại chính sách online: 4 cuộc/năm x 10 năm	cuộc			4 cuộc/năm x 10 năm x 6.000.000đ/cuộc
3	Tư vấn pháp luật lưu động: 1301 xã/cuộc x 2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	23	575	1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 2.500.000đ/cuộc
II	Hình thành 100 nhóm ứng dụng phương pháp đồng nghiên cứu thực hiện giám sát dựa vào cộng đồng (bao gồm 3 lần hỗ trợ kỹ thuật và Hội thảo giới thiệu mô hình)	nhóm			100 nhóm x 151.659.000đ/mô hình (bao gồm tiền hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, thành lập và ra mắt mô hình)
III	Hội nghị sơ kết, tổng kết, biểu dương tuyên dương điển hình có đóng góp tích cực thực hiện mục tiêu BĐG (2025 và 2030) toàn quốc x 2 cuộc (cấp huyện và cấp tỉnh đề xuất ngân sách địa phương): 5 điển hình cá nhân/tỉnh + 1 điển hình tập thể/tỉnh	Hội nghị	1	635	2 cuộc (2025 và 2030) toàn quốc x 635.160.000đ/cuộc
IV	Kiểm tra giám sát chung của dự án (26 tỉnh x 4 ngày x 3 đêm x 2 lượt/năm x 10 năm)	lượt			26 tỉnh x 2 lượt x 10 năm x 79.980.769đ/lượt
	Giám sát, hỗ trợ kỹ thuật các hoạt động hỗ trợ y tế	lượt			Bao gồm 1540 lượt x 55.194.805đ/lượt

Handwritten signature



PHỤ LỤC BIỂU 1.10: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú		
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
TỔNG CỘNG															
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2030														
2	Phát triển kinh tế - xã hội cùng các dân tộc; Mảng, Công, La Hủ, Cờ Lao.														
3	Duy trì và nâng cao sức khỏe cộng đồng các dân tộc thiểu số rất ít người														
4	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững tộc người thiểu số Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An														
5	Đầu tư phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị	5													
6	Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS và miền núi														
-	Công tác truyền thông	Tỉnh			800										
-	Hoạt động tư vấn can thiệp	Tỉnh			200										
-	Xây dựng mô hình	40 tỉnh			50										
-	Bồi dưỡng nâng cao năng lực	54			200										
-	Kiểm tra, sơ tổng kết				50										
-	Trung ương thực hiện	30%													



PHỤ LỤC BIỂU 1.11: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú		
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG CỘNG					400									
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
a	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	người													
	- Kinh phí do các địa phương thực hiện														
	- Kinh phí do các cơ quan trung ương thực hiện														
b	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào														
	- Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS	Lượt	20	20	20	400									
	- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ														
	- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ														
	- Thông tin đối ngoại vùng DTTS														
	- Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc														
	- Đầu tư cho Bảo Dân tộc và Phát triển thành cơ quan truyền thông đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc														



Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cán phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cán phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú		
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
- Dẫn tư cho Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm.														
- Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng an ninh (Bộ Quốc phòng)	Xã													
c Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin, chú trọng các lĩnh vực kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng														
- Nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.														
- Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về việc ứng dụng công nghệ thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số và cán bộ làm công tác dân tộc.														
2 Tiểu dự án 2: Thành lập và tổ chức hoạt động Quỹ từ thiện đồng hành với đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
3 Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình.														

Handwritten signature